

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NAM SÁCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 220/QĐ-UBND

Nam Sách, ngày 29 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách) – Đợt 2

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM SÁCH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 25 tháng 2 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương cũ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Nam Sách cũ;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng Ban hành bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai số



31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Báo cáo số 05/BC-STC ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng tình hình giá cả thị trường tháng 12 năm 2025 và công tác quản lý nhà nước về giá năm 2025 trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (cũ) về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách và phê duyệt Bảng theo dõi tiến độ thực hiện dự án;

Căn cứ Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng);

Căn cứ Quyết định số 4402/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nam Sách về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách, tỷ lệ 1/500; Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Nam Sách về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng), tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Nam Sách về việc phê duyệt giá đất nông nghiệp cụ thể làm cơ sở để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng);

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Phòng Kinh tế về việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với Dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 23/TTr-KT ngày 28 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng) đợt 2, bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng) – Đợt 2 tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể như sau:

a) Tổng diện tích thu hồi: 43.402,0m², trong đó: Đất chuyên trồng lúa (LUC): 43.402,0m².

b) Tổng số hộ có đất thu hồi: 65 hộ.

c) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 29.005.830.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi chín tỷ, không trăm linh năm triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng chẵn), bao gồm:

- Bồi thường đất chuyên trồng lúa (LUC) vị trí trong đề cho hộ gia đình, cá nhân (43.402,0m²): 4.340.200.000 đồng;

- Bồi thường thiệt hại cây cối, hoa màu trên đất: 0 đồng;

- Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại: 0 đồng;

- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất: 21.701.000.000 đồng;

- Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất: 1.662.570.000 đồng;

- Hỗ trợ ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất: 1.302.060 đồng.

- Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí khác: Thực hiện theo Quyết định phê duyệt dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.



d) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 30 ngày, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã Nam Sách có trách nhiệm:

- Tổ chức phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Sách và Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết, Nhà văn hóa thôn Vạn Tải Tây, Nhà văn hóa thôn Vạn Tải Đông;

- Phối hợp với Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được UBND xã phê duyệt đến từng hộ có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

2. Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Nam Sách phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Sách và Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết, Nhà văn hóa thôn Vạn Tải Tây, Nhà văn hóa thôn Vạn Tải Đông;

3. Hộ có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Ủy ban nhân dân xã phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, PKT.



CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]

Phùng Văn Điện

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ KHİ THU HỒI ĐẤT

Dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách
(nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng) - Dự 2

Kèm theo Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Nam Sách

TT	HỌ VÀ TÊN CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT	Số thửa	Mảnh do vẽ BĐDC số	LOẠI ĐẤT (Vị trí trong đê)	BỒI THƯỜNG ĐẤT			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu	Chi phí san lấp, cải tạo	TỔNG CỘNG	LÀM TRÒN	Khẩu
					Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
1	Nguyễn Sóng Lưng Nguyễn Thị Nhung	107	86	LUC	555,0	100.000	55.500.000	277.500.000	28.080.000	16.650.000		377.730.000	377.730.000	12	
2	Nguyễn Thị Ninh	105	86	LUC	745,0	100.000	74.500.000	372.500.000	32.760.000	22.350.000		502.110.000	502.110.000	7	
3	Nguyễn Thị Sợi (Hanh)	276	86	LUC	760,0	100.000	76.000.000	380.000.000	25.740.000	22.800.000		504.540.000	504.540.000	11	
4	Nguyễn Đức Ngự Nguyễn Thị Sinh	225	86	LUC	492,0	100.000	49.200.000	246.000.000	32.760.000	14.760.000		342.720.000	342.720.000	13	
5	Nguyễn Hữu Sang Nguyễn Thị Hiền	206 154	86 86	LUC LUC	787,0 360,0	100.000 100.000	114.700.000	573.500.000	28.080.000	34.410.000		750.690.000	750.690.000	6	
6	Nguyễn Đức Thống Nguyễn Thị Nhất	202	86	LUC	725,0	100.000	72.500.000	362.500.000	74.880.000	21.750.000		531.630.000	531.630.000	16	
7	Nguyễn Hữu Nghĩa Nguyễn Thị Viên	287	86	LUC	606,0	100.000	60.600.000	303.000.000	23.400.000	18.180.000		405.180.000	405.180.000	5	
8	Nguyễn Văn Quý	101	86	LUC	677,0	100.000	67.700.000	338.500.000	18.720.000	20.310.000		445.230.000	445.230.000	4	
9	Nguyễn Thị Ngám	1252	86	LUC	333,0	100.000	33.300.000	166.500.000	37.440.000	9.990.000		247.230.000	247.230.000	8	
10	Nguyễn Việt Lịch	173	86	LUC	1260,0	100.000	126.000.000	630.000.000	32.760.000	37.800.000		826.560.000	826.560.000	7	
11	Nguyễn Hữu Lành Nguyễn Thị Cây	210	86	LUC	872,0	100.000	87.200.000	436.000.000	60.840.000	26.160.000		610.200.000	610.200.000	13	
12	Nguyễn Việt Hành Lương Thị Luyến	280	85	LUC	442,0	100.000	44.200.000	221.000.000	21.060.000	13.260.000		299.520.000	299.520.000	9	
13	Nguyễn Kim Tây Nguyễn Thị Hiền	281	85	LUC	1026,0	100.000	102.600.000	513.000.000	46.800.000	30.780.000		693.180.000	693.180.000	10	
14	Nguyễn Văn Thống Nguyễn Thị Hà	8	86	LUC	1297,0	100.000	129.700.000	648.500.000	28.080.000	38.910.000		845.190.000	845.190.000	6	
15	Nguyễn Kim Sỹ Nguyễn Thị Thủy	1268	86	LUC	931,0	100.000	93.100.000	465.500.000	23.400.000	27.930.000		609.930.000	609.930.000	5	

TT	HỌ VÀ TÊN CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT	Số thửa	Mảnh đo vẽ BĐĐC số	LOẠI ĐẤT (Vị trí trong đê)	BỒI THƯỜNG ĐẤT			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu	Chi phí san lấp, cải tạo	TỔNG CỘNG	LÀM TRÒN	Khẩu
					Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
16	Nguyễn Kim Thế Đàng Thị Đường	224	86	LUC	631,0	100.000	63.100.000	315.500.000	51.480.000	18.930.000			449.010.000	449.010.000	11
17	Nguyễn Quý Chí Nguyễn Thị Hà	215	86	LUC	725,0	100.000	72.500.000	362.500.000	18.720.000	21.750.000			475.470.000	475.470.000	8
18	Nguyễn Năng Hưng.	156	86	LUC	240,0	100.000	24.000.000	120.000.000	9.360.000	7.200.000			160.560.000	160.560.000	8
19	Nguyễn Thị Nghi	203	86	LUC	465,0	100.000	46.500.000	232.500.000	32.760.000	13.950.000			325.710.000	325.710.000	7
20	Nguyễn Thị Hằng	1267	86	LUC	1051,0	100.000	105.100.000	525.500.000	46.800.000	31.530.000			708.930.000	708.930.000	10
21	Nguyễn Kim Lành	264	86	LUC	548,0	100.000	257.600.000	1.288.000.000	51.480.000	77.280.000			1.674.360.000	1.674.360.000	11
		265	579,0												
		267	109,0												
		289	319,0												
		89	419,0												
		91	602,0												
22	Nguyễn Văn Sử Trần Thị Loan	278	85	LUC	885,0	100.000	88.500.000	442.500.000	42.120.000	26.550.000			599.670.000	599.670.000	9
23	Nguyễn Hữu Mịch	351	86	LUC	707,0	100.000	70.700.000	353.500.000	79.560.000	21.210.000			524.970.000	524.970.000	17
24	Hoàng Kim Ca	175	85	LUC	509,0	100.000	50.900.000	254.500.000	11.700.000	15.270.000			332.370.000	332.370.000	10
25	Hoàng Kim Bài Tô Thị Mùi	283	85	LUC	500,0	100.000	50.000.000	250.000.000	4.680.000	15.000.000			319.680.000	319.680.000	4
26	Nguyễn Thị Đông Hoàng Kim Ca	360	85	LUC	356,0	100.000	35.600.000	178.000.000	3.510.000	10.680.000			227.790.000	227.790.000	3
27	Nguyễn Trung Vụ Cao Thị Ngân	168	85	LUC	291,0	100.000	29.100.000	145.500.000	18.720.000	8.730.000			202.050.000	202.050.000	16
28	Hoàng Huy Tuy (Hoàng Huy Hải)	151	86	LUC	545,0	100.000	54.500.000	272.500.000	16.380.000	16.350.000			359.730.000	359.730.000	7
29	Nguyễn Kim Lãi Hoàng Thị Diệc	1257	86	LUC	494,0	100.000	49.400.000	247.000.000	18.720.000	14.820.000			329.940.000	329.940.000	4
30	Nguyễn Hữu Lịch Nguyễn Thị Nhưường	1638	8	LUC	602,0	100.000	60.200.000	301.000.000	56.160.000	18.060.000			435.420.000	435.420.000	12
31	Nguyễn Hữu Dậu Nguyễn Thị Liễu	1667	8	LUC	682,0	100.000	68.200.000	341.000.000	28.080.000	20.460.000			457.740.000	457.740.000	6

TT	HỌ VÀ TÊN CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT	Số thửa	Mảnh đo vẽ BDDC số	LOẠI ĐẤT (Vị trí trong đê)	BỒI THƯỜNG ĐẤT			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu	Chi phí san lấp, cải tạo	TỔNG CỘNG	LÀM TRÒN	Khẩu
					Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
32	Vũ Xuân Lưu	98	85	LUC	277,0	100.000	27.700.000	138.500.000	4.680.000	8.310.000		179.190.000	179.190.000	4	
33	Nguyễn Danh Điểm	40	85	LUC	661,0	100.000	66.100.000	330.500.000	5.850.000	19.830.000		422.280.000	422.280.000	5	
34	Nguyễn Đức Trọng	282	85	LUC	857,0	100.000	85.700.000	428.500.000	37.440.000	25.710.000		577.350.000	577.350.000	8	
35	Nguyễn Ngọc Thơ	163	85	LUC	216,0	100.000	21.600.000	108.000.000	3.510.000	6.480.000		139.590.000	139.590.000	3	
36	Nguyễn Văn Thảo Nguyễn Thị Tôn	174 177	85 85	LUC LUC	1224,0	100.000	122.400.000	612.000.000	25.740.000	36.720.000		796.860.000	796.860.000	11	
37	Nguyễn Danh Độ	100 178	85 85	LUC LUC	823,0	100.000	82.300.000	411.500.000	14.040.000	24.690.000		532.530.000	532.530.000	6	
38	Ngô Văn Việt	107 272	85 85	LUC LUC	509,0	100.000	50.900.000	254.500.000	10.530.000	15.270.000		331.200.000	331.200.000	9	
39	Hoàng Kim Linh	274 284	85 85	LUC LUC	1076,0	100.000	107.600.000	538.000.000	16.380.000	32.280.000		694.260.000	694.260.000	7	
40	Nguyễn Công Miên	277	85	LUC	530,0	100.000	53.000.000	265.000.000	7.020.000	15.900.000		340.920.000	340.920.000	6	
41	Đặng Kim Cường	362	85	LUC	732,0	100.000	73.200.000	366.000.000	10.530.000	21.960.000		471.690.000	471.690.000	9	
42	Nguyễn Thị Xuyên	92	86	LUC	512,0	100.000	51.200.000	256.000.000	4.680.000	15.360.000		327.240.000	327.240.000	1	
43	Nguyễn Kim Phan	1666	8	LUC	419,0	100.000	41.900.000	209.500.000	11.700.000	12.570.000		275.670.000	275.670.000	5	
44	Nguyễn Kim Nghĩa Mạc Thị Thuý	346	86	LUC	506,0	100.000	50.600.000	253.000.000	8.190.000	15.180.000		326.970.000	326.970.000	7	
45	Nguyễn Thị Bé	349	86	LUC	372,0	100.000	37.200.000	186.000.000	32.760.000	11.160.000		267.120.000	267.120.000	7	
46	Nguyễn Hữu Thái Nguyễn Thị Thơm	110	86	LUC	430,0	100.000	43.000.000	215.000.000	32.760.000	12.900.000		303.660.000	303.660.000	7	
47	Nguyễn Hữu Sáng (Chào)	157	86	LUC	444,0	100.000	44.400.000	222.000.000	23.400.000	13.320.000		303.120.000	303.120.000	5	
48	Đặng Văn Doanh	212	86	LUC	927,0	100.000	92.700.000	463.500.000	11.700.000	27.810.000		595.710.000	595.710.000	5	
49	Trần Văn Phương Nguyễn Thị Nga	1583	86	LUC	356,0	100.000	35.600.000	178.000.000	18.720.000	10.680.000		243.000.000	243.000.000	4	

TT	HỌ VÀ TÊN CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT	Số thửa	Mảnh đo vẽ BDDC số	LOẠI ĐẤT (Vị trí trong đề)	BỒI THƯỜNG ĐẤT			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu	Chi phí san lấp, cải tạo	TỔNG CỘNG	LÀM TRÒN	Khẩu
					Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
50	Nguyễn Năng Bùng	213	86	LUC	722,0	100.000	72.200.000	361.000.000	18.720.000	21.660.000			473.580.000	473.580.000	4
51	Nguyễn Năng Thôn Nguyễn Thị Chuốt	1244	86	LUC	315,0	100.000	31.500.000	157.500.000	23.400.000	9.450.000			221.850.000	221.850.000	5
52	Nguyễn Việt Nghĩa Nguyễn Thị Hương	1264	86	LUC	492,0	100.000	49.200.000	246.000.000	18.720.000	14.760.000			328.680.000	328.680.000	8
53	Nguyễn Thị Tuyết	1242	86	LUC	206,0	100.000	20.600.000	103.000.000	8.190.000	6.180.000			137.970.000	137.970.000	7
54	Nguyễn Hữu Thịnh Nguyễn Thị Xuyên	1664	8	LUC	424,0	100.000	42.400.000	212.000.000	9.360.000	12.720.000			276.480.000	276.480.000	4
55	Nguyễn Văn Trường Nguyễn Thị Hương	1665	8	LUC	734,0	100.000	73.400.000	367.000.000	9.360.000	22.020.000			471.780.000	471.780.000	4
56	Nguyễn Như Thụ Phạm Thị Khánh	1251 1257	86 86	LUC LUC	288,0	100.000	28.800.000	144.000.000	18.720.000	8.640.000			200.160.000	200.160.000	4
57	Nguyễn Huy Tân Nguyễn Thị Xô	1251	86	LUC	981,0	100.000	98.100.000	490.500.000	46.800.000	29.430.000			664.830.000	664.830.000	10
58	Trần Thị Dung	170	85	LUC	556,0	100.000	55.600.000	278.000.000	21.060.000	16.680.000			371.340.000	371.340.000	9
59	Nguyễn Như Trào Nguyễn Thị Thắm	158 350	86 86	LUC LUC	733,0	100.000	73.300.000	366.500.000	32.760.000	21.990.000			494.550.000	494.550.000	7
60	Trần Thị Huệ	159	86	LUC	525,0	100.000	52.500.000	262.500.000	16.380.000	15.750.000			347.130.000	347.130.000	7
61	Nguyễn Đức Hùng Nguyễn Thị Siêu	161	86	LUC	732,0	100.000	73.200.000	366.000.000	51.480.000	21.960.000			512.640.000	512.640.000	11
62	Nguyễn Như Lạc Nguyễn Thị Mái	217	86	LUC	253,0	100.000	25.300.000	126.500.000	18.720.000	7.590.000			178.110.000	178.110.000	4
63	Nguyễn Quý Phan Nguyễn Thị Tinh	223	86	LUC	866,0	100.000	86.600.000	433.000.000	28.080.000	25.980.000			573.660.000	573.660.000	12
64	Nguyễn Việt Khuê	279	85	LUC	735,0	100.000	73.500.000	367.500.000	18.720.000	22.050.000			481.770.000	481.770.000	8
65	Hoàng Thị Bảy Nguyễn Năng Hồng	155 48	86 85	LUC LUC	842,0	100.000	84.200.000	421.000.000	37.440.000	25.260.000			567.900.000	567.900.000	8
Tổng cộng:					43.402,0		4.340.200.000	21.701.000.000	1.662.570.000	1.302.060.000			29.005.830.000	29.005.830.000	496